

Số: ~~122~~/2019/CV- FLC STONE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

**Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE  
**Mã chứng khoán:** AMD  
**Trụ sở chính:** Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ,  
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
**Điện thoại:** 024.3292 9222  
**Fax:** 024.3291 9222

**Người công bố thông tin:** Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ: Tổng giám đốc

**Loại thông tin công bố:**  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

*Báo cáo tài chính bán niên (hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE năm 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE vào ngày 29/08/2019 đường dẫn: <http://flcstone.com/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người đại diện theo pháp luật**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tiến Dũng**

Số: 123/2019/CV-FS

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên báo cáo mẹ và hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

**1. Số liệu công ty mẹ:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Chênh lệch %
1	Lợi nhuận sau thuế	20.391	13.454	151,56%

**\* Giải trình biến động:**

- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 tăng 51,56% so với cùng kỳ năm 2018 là do trong kỳ Công ty giảm tỷ trọng kinh doanh mặt hàng thương mại có tỷ suất lợi nhuận thấp, tăng tỷ trọng doanh số bán thành phẩm khai thác sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

**2. Số liệu hợp nhất:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Chênh lệch %
1	Lợi nhuận sau thuế	18.187	28.197	-35,5%

**\* Giải trình biến động:**

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 giảm 35,5% so với cùng kỳ năm 2018 là do các



Công ty con đang trong quá trình đầu tư, chuẩn bị cho kế hoạch tăng trưởng các kỳ tiếp theo, dẫn đến lợi nhuận hợp nhất giảm.

3. Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC STONE về kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính công ty mẹ và Hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

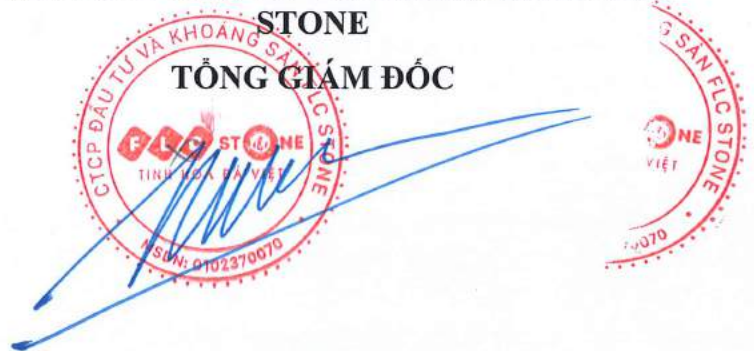
Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC  
STONE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

A handwritten signature in blue ink is written over a red circular stamp. The stamp contains the text 'CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE' around the top edge, 'TỔNG GIÁM ĐỐC' in the center, and 'NSUN: 0102370070' at the bottom. To the right of the main stamp is a smaller, partially visible red stamp with the text 'CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE' and 'VIỆT'.

**Nguyễn Tiến Dũng**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2019**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lã Quý Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/06/2019)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc*

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**



**Nguyễn Tiến Dũng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019*

Số: *H98* -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *29* tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM

**Đặng Thị Thu Huyền**

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01a - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.321.830.421.657</b>	<b>1.463.847.151.207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>16.583.264.682</b>	<b>29.674.085.703</b>
1. Tiền	111		9.073.680.393	17.332.322.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.509.584.289	12.341.763.358
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.450.000.000</b>	<b>12.250.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	8.450.000.000	12.250.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.181.731.923.747</b>	<b>1.237.814.785.918</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	476.247.472.555	507.813.364.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	415.220.938.395	254.316.175.794
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	235.898.650.000	440.913.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	54.364.862.797	34.772.245.710
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104.627.818.109</b>	<b>160.822.127.051</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	104.627.818.109	160.822.127.051
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.437.415.119</b>	<b>23.286.152.535</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	1.893.473.155	3.386.535.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.543.941.964	19.899.617.177
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>882.275.819.370</b>	<b>685.724.426.928</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>98.534.702.317</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	98.534.702.317	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>245.341.303.015</b>	<b>192.793.470.281</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	245.310.360.425	192.749.694.357
- Nguyên giá	222		285.814.271.474	219.836.969.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.503.911.049)	(27.087.275.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	30.942.590	43.775.924
- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.057.410)	(33.224.076)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12.</b>	<b>29.087.975.455</b>	<b>29.087.975.455</b>
- Nguyên giá	231		29.087.975.455	29.087.975.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>32.148.249.595</b>	<b>51.777.962.466</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	32.148.249.595	51.777.962.466
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>475.125.827.887</b>	<b>373.134.707.250</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		430.000.000.000	328.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(374.172.113)	(365.292.750)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.500.000.000	5.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.037.761.101</b>	<b>38.930.311.476</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.037.761.101	38.930.311.476
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.204.106.241.027</b>	<b>2.149.571.578.135</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
 01/01/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>402.501.724.306</b>	<b>366.919.312.167</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>335.749.637.990</b>	<b>287.245.945.858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	74.497.548.971	40.127.410.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	23.555.576.743	30.504.947.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	21.349.768.479	18.003.873.103
4. Phải trả người lao động	314		3.219.331.727	5.241.106.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	2.195.813.065	1.774.768.041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	944.600.077	380.040.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	204.316.466.788	187.147.225.634
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	467.682.741	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.202.849.399	4.066.574.463
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66.752.086.316</b>	<b>79.673.366.309</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	66.752.086.316	79.673.366.309
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.801.604.516.721</b>	<b>1.782.652.265.968</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>1.801.604.516.721</b>	<b>1.782.652.265.968</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(545.835.215)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.222.409.334	6.825.201.107
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.329.809.737	5.932.601.510
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.549.392.865	135.391.558.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129.158.817.176	93.329.790.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.390.575.689	42.061.767.755
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.204.106.241.027</b>	<b>2.149.571.578.135</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Hoàng Thị Thêu**

**Trần Thị Thúy Liễu**

**Nguyễn Tiên Dũng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	604.343.401.137	635.815.865.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	376.436.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		604.343.401.137	635.439.429.780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	564.868.310.052	586.691.272.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.475.091.085	48.748.157.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	12.750.212.594	15.787.641.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	12.836.795.523	24.276.887.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.827.916.160	10.140.807.639
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	5.065.043.883	9.355.806.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	8.133.337.246	13.095.466.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26.190.127.027	17.807.639.180
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	34.580.642	18.380.716
12. Chi phí khác	32	VI.7.	20.735.278	756.625.204
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		13.845.364	(738.244.488)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.203.972.391	17.069.394.692
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	5.813.396.702	3.615.586.305
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.390.575.689	13.453.808.387


Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


**Hoàng Thị Thêu**

**Trần Thị Thúy Liễu**

**Nguyễn Tiến Dũng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.203.972.391	17.069.394.692
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.429.469.099	8.519.093.382
- Các khoản dự phòng	03		476.562.104	199.604.622
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.739.422.085)	(2.202.623.072)
- Chi phí lãi vay	06		12.827.916.160	10.140.807.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.198.497.669	33.726.277.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(235.068.567.214)	(465.087.886.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.194.308.942	(59.674.519.924)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		37.028.426.779	(110.494.301.751)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.385.612.578	(195.272.019)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.871.210.544)	(10.140.807.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.795.043.825)	(5.236.600.495)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(302.050.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(80.230.025.615)</b>	<b>(617.103.111.034)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.264.905.720)	(40.749.220.491)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)	(987.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		209.614.350.000	528.477.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.000.000.000)	(208.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	285.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341.799.153	759.801.017
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>62.891.243.433</b>	<b>(421.662.419.474)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	986.048.250.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		211.084.694.203	134.154.006.977
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(206.836.733.042)	(87.627.266.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>4.247.961.161</b>	<b>1.032.574.990.038</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>(13.090.821.021)</b>	<b>(6.190.540.470)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.674.085.703	19.537.672.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	<b>16.583.264.682</b>	<b>13.347.131.876</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

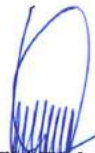
**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**Mẫu số B 09a - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 18/06/2019, Công ty đã được đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thành Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone và vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một nghìn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 30/06/2019, tổng số cổ phần là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Theo Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 về việc góp vốn thành lập Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn thì đến thời điểm 30/06/2019 Công ty đã hoàn thành việc góp 51% cổ phần của Công ty này với giá trị 102 tỷ đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80,00%	80,00%	80,00%
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Thương mại	98,00%	98,00%	98,00%
Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Khai thác và thương mại	51,00%	51,00%	51,00%

*Danh sách Công ty liên kết:*

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Decohouse có trụ sở chính tại khu phố 03 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ 30/06/2019, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.6.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**  
*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản trả tiền hàng năm (\*) và một số khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo, phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ và chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 03 năm.

(\*) Ngày 30/06/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 253/GP-UBND tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định với diện tích là 87.000 m<sup>2</sup>, thời hạn khai thác 30 năm với hình thức trả phí hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ngày 27/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 395/GP-UBND tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc với diện tích là 76.380 m<sup>2</sup>, thời hạn khai thác 30 năm với hình thức trả phí hàng năm.

Ngày 17/05/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã cấp cho Công ty Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 158/GP-UBND tại xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung với diện tích là 84.422 m<sup>2</sup>, thời hạn khai thác 30 năm với hình thức trả phí hàng năm.

**13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước chi phí đá cho dự án, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu dịch vụ xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ phạt trách nhiệm quản lý dự án và các khoản thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>9.073.680.393</b>	<b>17.332.322.345</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>822.436.819</b>	<b>368.547.212</b>
Tiền VND	822.436.819	368.547.212
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>8.251.243.574</b>	<b>16.963.775.133</b>
Tiền VND	8.123.079.012	16.759.970.172
Tiền USD	128.164.562	203.804.961
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>7.509.584.289</b>	<b>12.341.763.358</b>
Tiền VND	7.509.584.289	12.341.763.358
<b>Cộng</b>	<b>16.583.264.682</b>	<b>29.674.085.703</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2019, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a1) Ngắn hạn</b>	<b>8.450.000.000</b>	<b>8.450.000.000</b>	<b>12.250.000.000</b>	<b>12.250.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	8.450.000.000	8.450.000.000	12.250.000.000	12.250.000.000
<b>a2) Dài hạn</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.950.000.000</b>	<b>13.950.000.000</b>	<b>17.750.000.000</b>	<b>17.750.000.000</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>215.885.359</b>	<b>328.000.000.000</b>	<b>208.524.618</b>
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (1)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt (2)	208.000.000.000	215.885.359	208.000.000.000	208.524.618
Công ty CP Khoáng sản Khoáng sản Lam Sơn (3)	102.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>158.286.754</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>156.768.132</b>
Công ty CP Decohouse (4)	40.000.000.000	158.286.754	40.000.000.000	156.768.132
<b>Cộng</b>	<b>470.000.000.000</b>	<b>374.172.113</b>	<b>368.000.000.000</b>	<b>365.292.750</b>

(1): Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân (trước là Công ty CP AMD Khoáng sản) đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là mua bán hàng hóa. Tại thời điểm 30/06/2019, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(2): Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt đang trong giai đoạn đầu tư. Tại thời điểm 30/06/2019, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Trong kỳ, Công ty không có phát sinh giao dịch với công ty này.

**Mẫu số B 09a - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(3): Trong kỳ, Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone thực hiện góp 51% cổ phần vào Công ty CP Khai thác khoáng sản Lam Sơn theo nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018. Tại thời điểm 30/06/2019, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP Khai thác Khoáng sản Lam Sơn có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Trong kỳ, Công ty không có phát sinh giao dịch với công ty này.

(4): Công ty CP Decohouse đang hoạt động bình thường, không phát sinh giao dịch với Công ty. Tại thời điểm 30/06/2019, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty CP Decohouse lỗ nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(\*) Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 do không có giá giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>476.247.472.555</b>		<b>507.813.364.414</b>	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	111.794.100.234	-	281.140.578.727	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	73.225.463.250	-	106.719.563.250	-
Công ty TNHH MTV FLC LAND	57.530.701.177	-	29.009.502.483	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	139.529.019.745	-	-	-
Các đối tượng khác	94.168.188.149	-	90.943.719.954	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>98.534.702.317</b>			
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	98.534.702.317	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>574.782.174.872</b>	<b>-</b>	<b>507.813.364.414</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn (*)	313.164.798.140	-	228.111.727.557	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	40.128.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	61.928.140.255	-	26.204.448.237	-
<b>Cộng</b>	<b>415.220.938.395</b>	<b>-</b>	<b>254.316.175.794</b>	<b>-</b>

(\*): Tiền ứng trước theo hợp đồng để thực hiện xây dựng, cải tạo các mỏ khai thác đá.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	146.023.000.000	-	262.543.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	85.567.500.000	-	143.720.000.000	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	4.108.150.000	-	11.650.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển E - Life (4)	200.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	-	-	23.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>235.898.650.000</b>	<b>-</b>	<b>440.913.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2019/PLHĐ/AMD-ĐOTH ngày 20/01/2019. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018 và 04 Phụ lục hợp đồng vay vốn gia hạn thời hạn vay đến 22/01/2020. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay đến khi bên Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone có nhu cầu thu lại khoản vay. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2019/FLCAMD-ELIFE ngày 23/01/2019. Thời hạn cho vay đến khi bên Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone có nhu cầu thu lại khoản vay. Lãi suất cho vay: 0%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Tạm ứng</b>	<b>14.303.791.369</b>	<b>-</b>	<b>4.196.928.200</b>	<b>-</b>
Nguyễn Bá Tuấn	3.397.514.543	-	1.045.000.000	-
Mai Văn Sơn	2.581.392.000	-	-	-
Các đối tượng khác	8.324.884.826	-	3.151.928.200	-
<b>Lãi tiền gửi, cho vay</b>	<b>39.096.939.113</b>	<b>-</b>	<b>29.729.716.486</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	23.311.071.000	-	15.765.746.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH	14.378.411.000	-	10.471.160.000	-
Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát				
Đối tượng khác	1.407.457.113	-	3.492.810.486	-
Phải thu khác	76.560.488	-	76.560.488	-
Ký cược, ký quỹ	887.571.827	-	723.698.127	-
Dư nợ TK 3388	-	-	45.342.409	-
<b>Cộng</b>	<b>54.364.862.797</b>	<b>-</b>	<b>34.772.245.710</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.901.777.963	-	1.280.869.257	-
Công cụ, dụng cụ	636.195.349	-	564.816.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	42.488.567.609	-	35.320.204.820	-
Thành phẩm	8.061.930.417	-	23.222.400.191	-
Hàng hóa	51.539.346.771	-	100.433.835.898	-
<b>Cộng</b>	<b>104.627.818.109</b>	<b>-</b>	<b>160.822.127.051</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình FLC Cầu Giấy, công trình nhà Club House FLC Quảng Bình, công trình Geleximco 36 Hoàng Cầu,... và chi phí dở dang tại các mỏ khai thác đá.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Dự án Mỏ Hà Lĩnh	13.416.067.482	43.788.644.349
Dự án Mỏ Núi Bền	10.540.343.959	1.052.880.400
Dự án Mỏ Núi Loáng	7.747.529.063	6.644.877.007
Dự án Mỏ Nghệ An	100.000.000	100.000.000
Dự án Mỏ Ngọc Lặc	344.309.091	-
Sửa chữa kho Cầu Diễn	-	191.560.710
<b>Cộng</b>	<b>32.148.249.595</b>	<b>51.777.962.466</b>

9. Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.893.473.155</b>	<b>3.386.535.358</b>
Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo	-	1.329.103.187
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	883.054.028	2.057.432.171
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ	814.770.358	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	195.648.769	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.037.761.101</b>	<b>38.930.311.476</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.037.761.101	2.450.311.476
Chi phí thuê văn phòng	-	36.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.931.234.256</b>	<b>42.316.846.834</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019  
đến ngày 30/06/2019**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	77.331.371.532	125.984.918.107	16.401.670.911	119.009.091	219.836.969.641
Mua trong kỳ	-	7.240.770.170	-	-	7.240.770.170
Đầu tư XDCB hoàn thành	56.856.473.263	1.880.058.400	-	-	58.736.531.663
Số dư ngày 30/06/2019	134.187.844.795	135.105.746.677	16.401.670.911	119.009.091	285.814.271.474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	3.454.566.168	18.668.264.305	4.853.501.641	110.943.170	27.087.275.284
Khấu hao trong kỳ	3.940.366.280	8.217.755.601	1.253.376.006	5.137.878	13.416.635.765
Số dư ngày 30/06/2019	7.394.932.448	26.886.019.906	6.106.877.647	116.081.048	40.503.911.049
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	73.876.805.364	107.316.653.802	11.548.169.270	8.065.921	192.749.694.357
Tại ngày 30/06/2019	126.792.912.347	108.219.726.771	10.294.793.264	2.928.043	245.310.360.425

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 172.722.080.363 đồng (Tại 31/12/2018 là 175.581.124.643 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.453.843.637 VND (Tại 31/12/2018 là 1.453.843.637 VND)

23  
 NG T  
 HIỆM H  
 AN VÀ D  
 T NA  
 (Y - T  
 2228

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND		
	Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	77.000.000	77.000.000	
Số dư ngày 30/06/2019	77.000.000	77.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	33.224.076	33.224.076	
Khấu hao trong kỳ	12.833.334	12.833.334	
Số dư ngày 30/06/2019	46.057.410	46.057.410	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	43.775.924	43.775.924	
Tại ngày 30/06/2019	30.942.590	30.942.590	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Đơn vị tính: VND				
	Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
Nguyên giá					
Nhà	29.087.975.455	-	-	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn lũy kế					
Nhà	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Nhà	29.087.975.455	-	-	-	29.087.975.455

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thang máy Hyundai Thành Công Việt Nam	1.403.230.000	1.403.230.000	5.502.730.000	5.502.730.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	40.231.116.760	40.231.116.760	1.241.927.818	1.241.927.818
Các đối tượng khác	32.863.202.211	32.863.202.211	33.382.752.668	33.382.752.668
<b>Cộng</b>	<b>74.497.548.971</b>	<b>74.497.548.971</b>	<b>40.127.410.486</b>	<b>40.127.410.486</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Xây dựng FLC Faros		12.310.302.603		2.160.550.000
Công ty CP Constrexim số 1 (CONFITECH)		1.847.967.000		1.157.342.000
Các đối tượng khác		9.397.307.140		27.187.055.264
<b>Cộng</b>		<b>23.555.576.743</b>		<b>30.504.947.264</b>
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	208.048.019	208.048.019	-
Thuế nhập khẩu	-	936.585	936.585	-
Thuế TNDN	15.492.922.554	5.345.713.961	3.795.043.825	17.043.592.690
Thuế TNCN	1.546.946.799	1.192.741.676	-	2.739.688.475
Thuế tài nguyên	205.290.500	355.746.800	344.449.800	216.587.500
Các loại thuế khác	-	16.355.559	16.355.559	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	758.713.250	1.835.681.586	1.244.495.022	1.349.899.814
<b>Cộng</b>	<b>18.003.873.103</b>	<b>8.955.224.186</b>	<b>5.609.328.810</b>	<b>21.349.768.479</b>
16. Chi phí phải trả	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Trích trước chi phí mua đá cho công trình		1.025.689.826		133.300.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		419.687.894		462.982.278
Trích trước các chi phí khác		750.435.345		1.178.485.763
<b>Cộng</b>		<b>2.195.813.065</b>		<b>1.774.768.041</b>
17. Phải trả khác	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn		140.286.197		39.549.099
Các khoản bảo hiểm		511.559.583		38.689.352
Các khoản phải trả, phải nộp khác		292.754.297		301.801.926
<b>Cộng</b>		<b>944.600.077</b>		<b>380.040.377</b>
18. Dự phòng phải trả	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Dự phòng phải trả		467.682.741		-
<b>Cộng</b>		<b>467.682.741</b>		<b>-</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE****BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

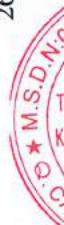
Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***19. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>204.316.466.788</b>	<b>204.316.466.788</b>	<b>224.005.974.196</b>	<b>206.836.733.042</b>	<b>187.147.225.634</b>	<b>187.147.225.634</b>
a1) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	90.859.932.452	90.859.932.452	106.900.670.484	106.385.056.088	90.344.318.056	90.344.318.056
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	69.906.320.363	69.906.320.363	93.250.289.743	80.256.476.950	56.912.507.570	56.912.507.570
a2) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	34.604.000.000	34.604.000.000	17.302.000.000	17.302.000.000	34.604.000.000	34.604.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	8.284.613.965	8.284.613.965	6.222.213.965	2.562.400.000	4.624.800.000	4.624.800.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	661.600.008	661.600.008	330.800.004	330.800.004	661.600.008	661.600.008
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>66.752.086.316</b>	<b>66.752.086.316</b>	<b>10.933.733.976</b>	<b>23.855.013.969</b>	<b>79.673.366.309</b>	<b>79.673.366.309</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	34.375.512.074	34.375.512.074	-	17.302.000.000	51.677.512.074	51.677.512.074
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (4)	31.555.674.263	31.555.674.263	10.933.733.976	6.222.213.965	26.844.154.252	26.844.154.252
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (5)	820.899.979	820.899.979	-	330.800.004	1.151.699.983	1.151.699.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>271.068.553.104</b>	<b>271.068.553.104</b>	<b>234.939.708.172</b>	<b>230.691.747.011</b>	<b>266.820.591.943</b>	<b>266.820.591.943</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/6012201/HĐTD ngày 03/07/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/HĐTDHM ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi. Theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 04/05/2019, thời hạn rút vốn của Hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2019 hoặc đến ngày hai bên ký hợp đồng tín dụng hạn mức mới, tùy thời điểm nào đến trước.

(3) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-AMD ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Hà Lĩnh và tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay theo 5 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/12/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/11/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 27/10/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 17/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/02 ngày 27/02/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	648.783.940.000	(329.285.215)	98.679.142.523	747.133.797.308
Tăng vốn trong năm trước	986.264.800.000	(216.550.000)	-	986.048.250.000
Lãi trong năm trước	-	-	42.061.767.755	42.061.767.755
Trích lập các quỹ	-	-	(4.114.885.932)	(4.114.885.932)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.234.465.780)	(1.234.465.780)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.635.048.740.000	(545.835.215)	135.391.558.566	1.769.894.463.351
Lãi trong kỳ này	-	-	20.390.575.689	20.390.575.689
Trích lập các quỹ	-	-	(4.794.416.454)	(4.794.416.454)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.438.324.936)	(1.438.324.936)
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.635.048.740.000	(545.835.215)	149.549.392.865	1.784.052.297.650

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
<b>Cộng</b>	<b>1.635.048.740.000</b>	<b>1.635.048.740.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.635.048.740.000	648.783.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	986.264.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.635.048.740.000	1.635.048.740.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	163.504.874
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				30/06/2019	
Quỹ đầu tư phát triển	6.825.201.107	2.397.208.227	-	9.222.409.334	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.932.601.510	2.397.208.227	-	8.329.809.737	
<b>Cộng</b>	<b>12.757.802.617</b>	<b>4.794.416.454</b>	<b>-</b>	<b>17.552.219.071</b>	

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Tiền gửi ngân hàng USD	5.513,64	8.803,67

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	604.343.401.137	635.815.865.980
<b>Cộng</b>	<b>604.343.401.137</b>	<b>635.815.865.980</b>
<i>b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	376.436.200
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>376.436.200</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán, thành phẩm và dịch vụ	564.868.310.052	586.691.272.024
<b>Cộng</b>	<b>564.868.310.052</b>	<b>586.691.272.024</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.739.422.085	15.040.223.072
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.790.509	146.404.346
Lãi bán khoản đầu tư	-	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.014.336
<b>Cộng</b>	<b>12.750.212.594</b>	<b>15.787.641.754</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.827.916.160	10.140.807.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	523.550
Chi phí dự trả hợp đồng hợp tác đầu tư	-	498.351.438
Dự phòng tổn thất đầu tư	8.879.363	199.604.622
Lỗ bán khoản đầu tư	-	13.437.600.000
<b>Cộng</b>	<b>12.836.795.523</b>	<b>24.276.887.249</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	34.580.642	18.380.716
<b>Cộng</b>	<b>34.580.642</b>	<b>18.380.716</b>
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	-	750.923.887
Chi phí khác	20.735.278	5.701.317
<b>Cộng</b>	<b>20.735.278</b>	<b>756.625.204</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>5.065.043.883</b>	<b>9.355.806.296</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.148.822.441	2.990.755.141
Chi phí vật liệu, bao bì	193.408.882	60.724.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.036.773	85.691.544
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.981.320	205.063.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.228.696	5.674.953.863
Chi phí bằng tiền khác	72.565.771	338.617.608
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>8.133.337.246</b>	<b>13.095.466.785</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.659.163.707	3.110.859.201
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	129.170.746	194.028.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	216.248.922	328.296.499
Thuế, phí, lệ phí	190.553.467	246.706.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.781.788.305	2.376.495.474
Chi phí bằng tiền khác	2.156.412.099	6.839.080.094
<b>Cộng</b>	<b>13.198.381.129</b>	<b>22.451.273.081</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	26.203.972.391	17.069.394.692
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.863.011.121	1.008.536.831
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.066.983.512	18.077.931.523
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.813.396.702	3.615.586.305
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.813.396.702</b>	<b>3.615.586.305</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	36.678.512.675	13.992.367.029
Chi phí nhân công	21.955.149.228	20.942.386.811
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.429.469.099	8.519.093.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.989.737.003	13.954.117.583
Chi phí bằng tiền khác	1.511.172.754	15.415.828.054
<b>Cộng</b>	<b>87.564.040.759</b>	<b>72.823.792.859</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	211.084.694.203	134.154.006.977
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	206.836.733.042	87.627.266.939

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Công ty con

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	47.071.811.094	3.783.790.800
	47.071.811.094	3.783.790.800

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mua hàng và dịch vụ	-	498.450.000
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	-	498.450.000

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng	861.220.107	1.205.561.319
<b>Cộng</b>	<b>861.220.107</b>	<b>1.205.561.319</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	271.068.553.104	266.820.591.943
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.583.264.682	29.674.085.703
Nợ thuần	254.485.288.422	237.146.506.240
Vốn chủ sở hữu	1.801.604.516.721	1.782.652.265.968
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	14%	13%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.583.264.682	29.674.085.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	629.147.037.669	542.585.610.124
Các khoản đầu tư tài chính	249.848.650.000	458.663.000.000
<b>Cộng</b>	<b>895.578.952.351</b>	<b>1.030.922.695.827</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	271.068.553.104	266.820.591.943
Phải trả người bán và phải trả khác	75.442.149.048	40.507.450.863

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí phải trả	2.195.813.065	1.774.768.041
<b>Cộng</b>	<b>348.706.515.217</b>	<b>309.102.810.847</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2019 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	75.442.149.048	-	<b>75.442.149.048</b>
Chi phí phải trả	2.195.813.065	-	<b>2.195.813.065</b>
Các khoản vay	204.316.466.788	66.752.086.316	<b>271.068.553.104</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	40.507.450.863	-	<b>40.507.450.863</b>
Chi phí phải trả	1.774.768.041	-	<b>1.774.768.041</b>
Các khoản vay	187.147.225.634	79.673.366.309	<b>266.820.591.943</b>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/06/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.583.264.682	-	<b>16.583.264.682</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	530.612.335.352	98.534.702.317	<b>629.147.037.669</b>
Các khoản đầu tư tài chính	244.348.650.000	5.500.000.000	<b>249.848.650.000</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.674.085.703	-	<b>29.674.085.703</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	542.585.610.124	-	<b>542.585.610.124</b>
Các khoản đầu tư tài chính	453.163.000.000	5.500.000.000	<b>458.663.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (nay là Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone) đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC STONE**

**Người lập**

**Hoàng Thị Thêu**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thúy Liễu**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tiến Dũng**